CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT
DN: C=VN, L=HƯNG YÊN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0900986272
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.28 15:45:36+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT
HOA PHAT AGRICULTURE DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 34/2026/TB-PTNN
No.: 34/2026/TB-PTNN

Hưng Yên, ngày 28 tháng 08 năm 2026
Hung Yen, day 28 month 08 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

To: Hochiminh Stock Exchange/State Securities Commission of Vietnam

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT/ *HOA PHAT AGRICULTURE DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code:* HPA

- Địa chỉ/*Address:* Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam/ *Pho Noi A Industrial Zone, Nguyen Van Linh Commune, Hung Yen Province, Vietnam*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 02462797000 Fax:

- E-mail: ir.hpa@hoaphat.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ bán niên đã được soát xét cho 6 tháng đầu năm 2026/ *Reviewed Interim Consolidated and Separate Financial Statements for the Six-Month Period Ended 30 June 2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn : https://nongnghiep.hoaphat.com.vn/
This information was published on the company's website on 28/08/2026, as in the link: https://nongnghiep.hoaphat.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents: Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ bán niên đã được soát xét cho 6 tháng đầu năm 2026/ Reviewed Interim Consolidated and Separate Financial Statements for the Six-Month Period Ended 30 June 2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative

M.S.D.N: 0900986272 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT
TỈNH HƯNG YÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Hồng Vân

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 46

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Việt Thắng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Phó Chủ tịch
Ông Tạ Tuấn Quang	Thành viên độc lập

Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Hồng Vân	Tổng Giám đốc Người đại diện theo pháp luật

Ban Kiểm soát

Bà Ngô Lan Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên
Bà Vũ Thanh Thủy	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Hồng Thắng	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

M.S.D.N: 0900986272 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT
TỈNH HƯNG YÊN

Phạm Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Deloitte.

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0291 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 27 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

M.S.D.N:0100112500-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Nam Phong
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**3.240.957.002.037**	**2.574.000.789.248**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**780.957.813.407**	**714.522.264.843**
1.	Tiền	111		160.846.482.310	520.039.784.256
2.	Các khoản tương đương tiền	112		620.111.331.097	194.482.480.587
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**1.243.969.189.468**	**568.359.866.050**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1.243.969.189.468	568.359.866.050
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**182.426.007.292**	**155.685.918.841**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	82.023.024.348	135.844.631.733
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	92.555.990.366	12.547.195.933
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	9	17.262.952.057	16.190.922.312
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(9.415.959.479)	(8.896.831.137)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**11**	**546.871.668.354**	**442.732.169.848**
1.	Hàng tồn kho	141		551.772.107.196	444.259.873.291
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(4.900.438.842)	(1.527.703.443)
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**	**13**	**473.311.641.150**	**679.957.518.661**
1.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		477.603.201.761	683.874.334.539
2.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		1.858.235.789	1.884.153.927
3.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		(6.149.796.400)	(5.800.969.805)
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**13.420.682.366**	**12.743.051.005**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	12.539.215.751	12.304.420.893
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		358.678.282	265.332.443
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	21	522.788.333	173.297.669

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.998.356.790.547**	**2.126.315.323.536**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**62.470.837.544**	**66.583.062.297**
1.	Phải thu dài hạn khác	215	9	62.470.837.544	66.583.062.297
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**981.872.650.312**	**1.114.771.918.788**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	14	968.334.758.125	1.100.933.422.425
	- Nguyên giá	*222*		*4.319.971.972.241*	*4.306.117.100.504*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3.351.637.214.116)*	*(3.205.183.678.079)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	15	13.537.892.187	13.838.496.363
	- Nguyên giá	*228*		*19.468.648.539*	*19.468.648.539*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(5.930.756.352)*	*(5.630.152.176)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**	**13**	**192.974.074.492**	**214.185.788.362**
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		192.974.074.492	214.185.788.362
a)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		83.349.701.727	36.452.140.917
b)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		109.624.372.765	177.733.647.445
	- Nguyên giá	*234*		*225.216.529.235*	*301.551.863.064*
	- Giá trị khấu hao lũy kế	*235*		*(115.592.156.470)*	*(123.818.215.619)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**305.318.884.607**	**299.032.332.433**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	305.318.884.607	299.032.332.433
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**455.720.343.592**	**431.742.221.656**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	440.686.851.433	419.704.857.467
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	17	15.033.492.159	12.037.364.189
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**5.239.313.792.584**	**4.700.316.112.784**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**800.892.703.937**	**1.520.244.500.381**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**800.823.703.937**	**1.501.137.396.613**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	220.061.514.534	176.676.414.597
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.564.327.333	11.005.552.782
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		148.678.850	102.062.212
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	21	67.280.725.040	131.964.529.230
5.	Phải trả người lao động	315		22.636.658.639	45.215.826.516
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	51.375.742.580	37.347.014.228
7.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		2.380.000.000	-
8.	Phải trả ngắn hạn khác	320	20	1.981.290.163	441.068.639.816
9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	404.384.705.876	592.675.614.333
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	23	25.010.060.922	65.081.742.899
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**69.000.000**	**19.107.103.768**
1.	Phải trả dài hạn khác	338		69.000.000	69.000.000
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	19.000.000.000
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	38.103.768
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**24**	**4.438.421.088.647**	**3.180.071.612.403**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.850.000.000.000	2.550.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*2.850.000.000.000*	*2.550.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn	412		911.866.210.000	-
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			647.874.606.460	608.219.802.764
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*6.519.802.764*	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*420b*		*641.354.803.696*	*608.219.802.764*
4.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		28.680.272.187	21.851.809.639
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**5.239.313.792.584**	**4.700.316.112.784**

Nguyễn Thị Hồng Thắng
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**27**	**3.379.344.908.061**	**4.324.991.165.035**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	92.699.280.682	96.965.947.185
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**27**	**3.286.645.627.379**	**4.228.025.217.850**
4.	Giá vốn hàng bán	11	28	2.413.375.111.000	3.021.879.167.937
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**873.270.516.379**	**1.206.146.049.913**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	30	39.320.861.284	27.491.466.424
7.	Chi phí tài chính	23	31	18.218.086.362	34.645.643.616
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*17.944.428.949*	*24.666.366.629*
8.	Chi phí bán hàng	25	32	100.047.411.987	97.955.345.571
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	89.159.323.496	77.053.009.932
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))**	**30**		**705.166.555.818**	**1.023.983.517.218**
11.	Thu nhập khác	31		9.566.820.386	1.562.394.044
12.	Chi phí khác	32		1.632.522.300	743.524.314
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**7.934.298.086**	**818.869.730**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**713.100.853.904**	**1.024.802.386.948**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	67.916.521.861	86.907.093.048
16.	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(3.034.231.738)	(1.352.150.535)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**648.218.563.781**	**939.247.444.435**
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		641.354.803.696	936.580.236.470
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.863.760.085	2.667.207.965
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2.266	3.417

Nguyễn Thị Hồng Thắng
Người lập biểu/Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0900986272 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT
TỈNH HƯNG YÊN

Phạm Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***713.100.853.904***	***1.024.802.386.948***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	166.084.300.053	200.460.640.783
Các khoản dự phòng	03	4.240.690.336	(9.579.085.025)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	206.878.682	5.907.125.178
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(26.929.859.643)	(22.290.643.132)
Chi phí đi vay	06	17.944.428.949	24.666.366.629
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***874.647.292.281***	***1.223.966.791.381***
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	14.995.834.883	(256.379.936)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho và tài sản sinh học	10	119.924.720.825	(240.753.982.286)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	28.171.027.981	317.772.016.878
Tăng chi phí chờ phân bổ	12	(26.434.634.552)	(1.618.384.882)
Chi phí đi vay đã trả	14	(12.602.755.158)	(21.858.410.030)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(135.251.452.822)	(94.710.854.170)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(43.271.681.977)	(4.708.785.283)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***820.178.351.461***	***1.177.832.011.672***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(75.609.659.486)	(26.621.030.175)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.922.162.995	1.115.012.727
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.124.233.165.633)	(167.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.455.913.165.633	428.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.520.551.089	24.502.553.318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(722.486.945.402)***	***259.696.535.870***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	774.547.479.800	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32	(19.947.091)	(250.050.000.000)
3.	Tiền thu từ đi vay	33	328.722.137.924	1.533.856.446.089
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(536.013.046.381)	(1.367.666.834.257)
5.	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(598.498.733.808)	(898.163.854.871)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(31.262.109.556)***	***(982.024.243.039)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**66.429.296.503**	**455.504.304.503**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**714.522.264.843**	**524.444.966.689**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.252.061	3.700.024
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**780.957.813.407**	**979.952.971.216**

Nguyễn Thị Hồng Thắng
Người lập biểu/Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0900986272 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT
TỈNH HƯNG YÊN

Phạm Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0900986272 do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên) cấp ngày 02 tháng 02 năm 2016 và đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 13 tháng 01 năm 2026 với số vốn điều lệ là 2.850.000.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 144/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 01 năm 2026. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 06 tháng 02 năm 2026 với mã chứng khoán là HPA.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.985 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.999).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty và các công ty con trong kỳ gồm:

- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Sản xuất và buôn bán thức ăn gia súc, gia cầm; và
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

STT	Tên công ty con		Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
	Công ty con trực tiếp					
1	Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát	(i)	Hà Nội	99,9479%	99,9479%	Chăn nuôi trâu, bò; hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và sau thu hoạch
2	Công ty Cổ phần Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát	(i)	Hưng Yên	99,9875%	99,9875%	Chăn nuôi, cung cấp lợn giống, lợn thịt
3	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Hưng Yên		Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất, buôn bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

STT	Tên công ty con		Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
4	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Phú Thọ	(i)	Phú Thọ	100%	100%	Chăn nuôi gia cầm
	Công ty con gián tiếp					
1	Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình		Quảng Trị	72,6821%	72,72%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt
2	Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Hùng	(ii)	Hưng Yên	99,9479%	100%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt
3	Công ty TNHH Chăn nuôi Đồng Phát	(ii)	Đồng Nai	99,9479%	100%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt
4	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Đồng Nai		Đồng Nai	99,9479%	100%	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác
5	Công ty TNHH Chăn nuôi Sơn Động		Bắc Ninh	99,9875%	100%	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác
6	Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy		Phú Thọ	99,9875%	100%	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác
7	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Yên		Lào Cai	99,9875%	100%	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi khác
8	Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước	(iii)	Đồng Nai	99,9967%	99,9992%	Chăn nuôi lợn giống và lợn thịt
9	Công ty TNHH Chăn nuôi Thái Thụy		Hưng Yên	99,9875%	100%	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác
10	Công ty Cổ phần Phát triển Chăn nuôi Hải Ninh	(iv)	Lâm Đồng	99,9808%	99,993%	Chăn nuôi, cung cấp lợn giống, lợn thịt
11	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai		Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
12	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Phú Thọ		Phú Thọ	100%	100%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi
13	Công ty Cổ phần Phát triển Chăn nuôi Hòa Tân		-	-	-	Thành lập ngày 07 tháng 01 năm 2026 Giải thể ngày 20 tháng 7 năm 2026

(i) Theo Quyết định số 03/2026/QĐ-HĐQT ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc triển khai việc góp tăng vốn điều lệ tại các công ty con, ngày 15 tháng 01 năm 2026, Công ty đã thực hiện góp vốn vào các công ty con trực tiếp như sau:

- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát với số tiền 1.000 tỷ VND để tăng vốn điều lệ từ 1.000 tỷ VND lên 2.000 tỷ VND. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát thay đổi từ 99,975% lên 99,9875%.

- Góp vốn vào Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Phú Thọ với số tiền 50 tỷ VND để tăng vốn điều lệ từ 350 tỷ VND lên 400 tỷ VND.

- Góp vốn vào Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát với số tiền 160 tỷ VND để tăng vốn điều lệ từ 800 tỷ VND lên 960 tỷ VND. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát thay đổi từ 99,9375% lên 99,9479%.

(ii) Theo Quyết định số 02/2026/QĐ-CSH và Quyết định số 03/2026/QĐ-CSH ngày 15 tháng 01 năm 2026, chủ sở hữu - Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát đã quyết định góp tăng vốn điều lệ tại Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Hùng và Công ty TNHH Chăn nuôi Đồng Phát với số tiền lần lượt là 60 tỷ VND và 100 tỷ VND. Cũng trong ngày 15 tháng 01 năm 2026, Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát đã hoàn tất chuyển tiền góp vốn vào các công ty con này theo các quyết định nêu trên.

Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Hùng đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1001073323 sửa đổi lần thứ 7 ngày 25 tháng 02 năm 2026 với số vốn điều lệ là 230 tỷ VND (số vốn điều lệ trước thay đổi: 170 tỷ VND).

Công ty TNHH Chăn nuôi Đồng Phát đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603339687 sửa đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 02 năm 2026 với số vốn điều lệ là 300 tỷ VND (số vốn điều lệ trước thay đổi: 200 tỷ VND).

(iii) Theo Quyết định số 08.2025/BB-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 08 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát đã thông qua phương án góp tăng vốn điều lệ tại Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước với số tiền 800 tỷ VND. Ngày 15 tháng 01 năm 2026, Công ty Cổ phần Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát đã hoàn tất chuyển tiền góp vốn theo phương án nêu trên.

Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801106275 sửa đổi lần thứ 10 ngày 04 tháng 02 năm 2026 với số vốn điều lệ là 1.300 tỷ VND (số vốn điều lệ trước thay đổi: 500 tỷ VND)

(iv) Trong kỳ, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát đã thông qua việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phát triển Chăn nuôi Hải Ninh với ngành nghề kinh doanh chính là chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn. Đến ngày 11 tháng 8 năm 2026, Công ty Cổ phần Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát đã hoàn tất việc góp đủ số vốn theo đăng ký vào Công ty Cổ phần Phát triển Chăn nuôi Hải Ninh.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Dữ liệu tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 37, một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43 như được trình bày tại Thuyết minh số 01.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI VỀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43, cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trên cơ sở phi hồi tố. Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty và các công ty con có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi. Phần lãi dự thu được ghi nhận tăng giá gốc của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và được giảm trừ khi Công ty thực tế thu khoản lãi này.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ phải thu quá hạn, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa bao gồm giá mua, chi phí thu mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản sinh học

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ

Trước giai đoạn trưởng thành

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc tài sản sinh học bao gồm chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này.

Giai đoạn trưởng thành

Tài sản sinh học là súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản sinh học bao gồm chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các tài sản sinh học này cho đến giai đoạn trưởng thành.

Tài sản sinh học là súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính (đối với lợn giống: từ 02 đến 04 năm; gà giống: 12 tháng) và phân bổ cho các tài sản sinh học liên quan căn cứ vào đặc điểm, tính chất và cách thức thu hồi lợi ích kinh tế các tài sản sinh học của Công ty.

Tài sản sinh học khác

Tài sản sinh học bao gồm súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần, cây trồng theo mùa vụ và/hoặc lấy sản phẩm một lần được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc tài sản sinh học bao gồm chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc nuôi trồng phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các tài sản sinh học đó.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của tài sản sinh học tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra để mua, chăm sóc, nuôi trồng vườn cây đó từ lúc bắt đầu hình thành tài sản cho đến giai đoạn trưởng thành và các chi phí khác trực tiếp có liên quan.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Cây lâu năm	03
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định hữu hình là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Tất cả các khoản thuê của Công ty là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được phép sử dụng đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 đến 06 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Các tài sản là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ trước giai đoạn trưởng thành được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản như chi phí khai hoang, làm đất, gieo trồng, chăm sóc cây, chi phí khác có liên quan. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ trưởng thành và bắt đầu cho sản phẩm.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm:

- Chi phí thuê đất trả trước;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí hỗ trợ đền bù đất và giải phóng mặt bằng;
- Các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí thuê đất trả trước

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Công cụ, dụng cụ xuất dùng là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí hỗ trợ đền bù đất và giải phóng mặt bằng

Chi phí hỗ trợ đền bù đất và giải phóng mặt bằng được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất tương ứng với chi phí hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng phát sinh.

Chi phí chờ phân bổ khác

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị chi phí mua bảo hiểm và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được vốn hóa hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn;

- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của Công ty được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của Công ty, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
Tiền mặt	2.270.146.938	2.845.375.560
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	158.576.335.372	517.194.408.696
Trong đó:		
- Ngân hàng số 1	*107.625.233.490*	*471.853.712.758*
- Ngân hàng số 2	*33.811.037.232*	*17.181.875.259*
- Các ngân hàng khác	*17.140.064.650*	*28.158.820.679*
Các khoản tương đương tiền (i)	620.111.331.097	194.482.480.587
	780.957.813.407	**714.522.264.843**

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chủ yếu phản ánh khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng với lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,75%/năm).

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Phân loại lại)		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	*1.233.918.889.468*	*1.233.918.889.468*	-	*568.359.866.050*	*568.359.866.050*	-
- Chứng chỉ tiền gửi	*10.050.300.000*	*10.050.300.000*	-	-	-	-
	1.243.969.189.468	**1.243.969.189.468**	**-**	**568.359.866.050**	**568.359.866.050**	**-**

i) Thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, với lãi suất từ 8,00%/năm đến 9,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,40%/năm đến 8,50%/năm).

PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Đông Thành Hà Nội	-	-	45.725.680.000	-
Khác	82.023.024.348	7.826.383.280	90.118.951.733	7.307.254.938
	82.023.024.348	**7.826.383.280**	**135.844.631.733**	**7.307.254.938**
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**135.314.500**		**57.500.000**	

TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ông Nguyễn Văn Vũ	40.000.000.000	-	-	-
Australian Rural Exports Pty Ltd	34.924.864.500	-	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Tiêu Điểm	2.732.428.215	-	2.706.022.215	-
Khác	14.898.697.651	60.550.000	9.841.173.718	60.550.000
	92.555.990.366	**60.550.000**	**12.547.195.933**	**60.550.000**
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**-**	**-**	**535.495.593**	**-**

PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tiền đặt cọc cho Hợp đồng thuê trang trại (i)	8.400.000.000	-	8.400.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	4.115.296.685	-	3.994.949.165	-
Khác	4.747.655.372	1.529.026.199	3.795.973.147	1.529.026.199
	17.262.952.057	**1.529.026.199**	**16.190.922.312**	**1.529.026.199**
b. Dài hạn				
Tiền đặt cọc cho Hợp đồng thuê trang trại (i)	60.091.812.544	-	64.204.037.297	-
Ký quỹ, ký cược	2.379.025.000	-	2.379.025.000	-
	62.470.837.544	**-**	**66.583.062.297**	**-**

(i) Phản ánh khoản tiền đặt cọc theo Hợp đồng thuê trang trại với thời hạn 20 năm. Khoản tiền đặt cọc này được bù trừ với tiền thuê trang trại hàng tháng trong suốt thời gian của Hợp đồng thuê nói trên đến năm 2045.

NỢ XẤU

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	VND				VND			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Thời gian quá hạn
Ông Võ Khắc Thịnh	1.922.770.000	-	1.922.770.000	Trên 3 năm	1.922.770.000	-	1.922.770.000	Trên 3 năm
Ông Huỳnh Văn Tuấn Em	1.131.501.888	-	1.131.501.888	Trên 3 năm	1.131.501.888		1.131.501.888	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	7.363.562.662	1.001.875.071	6.361.687.591	Từ 06 tháng đến trên 3 năm	6.450.690.566	608.131.317	5.842.559.249	Từ 06 tháng đến trên 3 năm
	10.417.834.550	**1.001.875.071**	**9.415.959.479**		**9.504.962.454**	**608.131.317**	**8.896.831.137**	

Trong kỳ, Công ty đã trích lập thêm 519.128.342 VND (6 tháng đầu năm 2025: trích lập thêm 261.015.273 VND) đối với các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán.

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang theo dõi các khoản nợ phải thu đã được xóa sổ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		
Ông Nguyễn Văn Khoa	1.228.440.000	1.228.440.000
Hợp tác Xã Hà Phong	439.461.000	439.461.000
Các khách hàng khác	1.299.768.300	1.299.768.300
	2.967.669.300	**2.967.669.300**

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	127.296.394.685	-	77.237.268.407	-
Nguyên liệu, vật liệu	306.352.229.640	(2.181.908.243)	265.103.976.392	(438.003.105)
Công cụ, dụng cụ	62.176.071.266	-	59.013.963.990	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.768.941.469	(1.001.317.200)	16.467.686.956	(737.723.376)
Sản phẩm	34.167.791.802	(1.717.213.399)	26.428.142.319	(351.976.962)
Hàng hoá	10.678.334	-	8.835.227	-
	551.772.107.196	**(4.900.438.842)**	**444.259.873.291**	**(1.527.703.443)**

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.372.735.399 VND (6 tháng đầu năm 2025: Công ty đã hoàn nhập 9.640.100.298 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu kỳ.

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.037.354.250	6.013.197.557
Khác	8.501.861.501	6.291.223.336
	12.539.215.751	**12.304.420.893**
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước	301.764.799.849	306.556.990.316
Chi phí hỗ trợ đền bù và giải phóng mặt bằng	56.220.958.112	57.393.139.062
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	25.646.463.520	17.855.234.617
Khác	57.054.629.952	37.899.493.472
	440.686.851.433	**419.704.857.467**

13. TÀI SẢN SINH HỌC

13.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Phân loại lại)		
	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị có thể thu hồi	VND Giá trị dự phòng	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị có thể thu hồi	VND Giá trị dự phòng
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	**477.603.201.761**	**471.453.405.361**	**6.149.796.400**	**683.874.334.539**	**678.073.364.734**	**5.800.969.805**
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	477.603.201.761	471.453.405.361	6.149.796.400	683.874.334.539	678.073.364.734	5.800.969.805
Trong đó:						
- Lợn	*372.170.546.375*	*372.170.546.375*	-	*222.121.529.040*	*222.121.529.040*	-
- Bò	*59.612.413.102*	*59.085.943.687*	*526.469.415*	*407.427.970.453*	*407.427.970.453*	-
- Gà	*45.820.242.284*	*40.196.915.299*	*5.623.326.985*	*54.324.835.046*	*48.523.865.241*	*5.800.969.805*
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	**1.858.235.789**	**1.858.235.789**	**-**	**1.884.153.927**	**1.884.153.927**	**-**
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	1.858.235.789	1.858.235.789	-	1.884.153.927	1.884.153.927	-
Trong đó:						
- Cỏ chăn nuôi bò	*1.858.235.789*	*1.858.235.789*	-	*1.884.153.927*	*1.884.153.927*	-
3. Tài sản sinh học cho sản phẩm định kỳ chưa trưởng thành	**83.349.701.727**	**83.349.701.727**	**-**	**36.452.140.917**	**36.452.140.917**	**-**
Trong đó:						
- Lợn giống	*59.492.818.116*	*59.492.818.116*	-	*18.950.184.018*	*18.950.184.018*	-
- Gà giống	*23.856.883.611*	*23.856.883.611*	-	*17.501.956.899*	*17.501.956.899*	-
	562.811.139.277	**556.661.342.877**	**6.149.796.400**	**722.210.629.383**	**716.409.659.578**	**5.800.969.805**

13.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

	Lợn giống	Gà giống	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**227.945.128.407**	**73.606.734.657**	**301.551.863.064**
(Phân loại lại)			
Tăng trong kỳ	53.388.565.714	67.225.656.774	120.614.222.488
Thanh lý	(180.109.729.968)	(11.780.118.444)	(191.889.848.412)
Xóa sổ	-	(5.059.707.905)	(5.059.707.905)
Số dư cuối kỳ	**101.223.964.153**	**123.992.565.082**	**225.216.529.235**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	**123.818.215.619**	**-**	**123.818.215.619**
(Phân loại lại)			
Khấu hao trong kỳ	40.012.660.823	69.622.078.515	109.634.739.338
Thanh lý	(103.940.393.501)	(11.438.735.246)	(115.379.128.747)
Xóa sổ	-	(2.481.669.740)	(2.481.669.740)
Số dư cuối kỳ	**59.890.482.941**	**55.701.673.529**	**115.592.156.470**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**104.126.912.788**	**73.606.734.657**	**177.733.647.445**
Tại ngày cuối kỳ	**41.333.481.212**	**68.290.891.553**	**109.624.372.765**

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu kỳ	**2.624.532.744.109**	**1.419.430.159.799**	**244.005.053.301**	**11.346.300.314**	**1.390.353.270**	**5.412.489.711**	**4.306.117.100.504**
(Phân loại lại)							
Tăng trong kỳ	1.066.459.627	2.549.242.496	1.255.816.625	501.722.742	-	-	5.373.241.490
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17.283.569.727	5.995.746.472	1.877.840.000	553.258.200	-	-	25.710.414.399
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.022.846.792)	(13.333.574.731)	-	-	-	(16.356.421.523)
Xóa sổ	(872.362.629)	-	-	-	-	-	(872.362.629)
Số dư cuối kỳ	**2.642.010.410.834**	**1.424.952.301.975**	**233.805.135.195**	**12.401.281.256**	**1.390.353.270**	**5.412.489.711**	**4.319.971.972.241**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu kỳ	**1.882.736.717.797**	**1.120.985.086.090**	**188.234.206.377**	**8.204.361.545**	**427.476.380**	**4.595.829.890**	**3.205.183.678.079**
(Phân loại lại)							
Khấu hao trong kỳ	97.378.166.686	53.447.460.586	10.131.104.083	446.607.886	333.595.467	143.207.622	161.880.142.330
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.021.918.874)	(11.805.828.369)	-	-	-	(14.827.747.243)
Xóa sổ	(598.859.050)	-	-	-	-	-	(598.859.050)
Số dư cuối kỳ	**1.979.516.025.433**	**1.171.410.627.802**	**186.559.482.091**	**8.650.969.431**	**761.071.847**	**4.739.037.512**	**3.351.637.214.116**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu kỳ	**741.796.026.312**	**298.445.073.709**	**55.770.846.924**	**3.141.938.769**	**962.876.890**	**816.659.821**	**1.100.933.422.425**
Tại ngày cuối kỳ	**662.494.385.401**	**253.541.674.173**	**47.245.653.104**	**3.750.311.825**	**629.281.423**	**673.452.199**	**968.334.758.125**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.611,9 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.379 tỷ VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 213,3 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 237,5 tỷ VND) làm tài sản bảo đảm cho các khoản tiền vay ngân hàng.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**12.860.000.000**	**6.608.648.539**	**19.468.648.539**
Số dư cuối kỳ	**12.860.000.000**	**6.608.648.539**	**19.468.648.539**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	**-**	**5.630.152.176**	**5.630.152.176**
Khấu hao trong kỳ	-	300.604.176	300.604.176
Số dư cuối kỳ	**-**	**5.930.756.352**	**5.930.756.352**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**12.860.000.000**	**978.496.363**	**13.838.496.363**
Tại ngày cuối kỳ	**12.860.000.000**	**677.892.187**	**13.537.892.187**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 4,9 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,9 tỷ VND).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
Dự án xây dựng trang trại chăn nuôi lợn Long Hà 2	253.996.991.503	251.804.389.006
Dự án khác	51.321.893.104	47.227.943.427
	305.318.884.607	**299.032.332.433**

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ này
	VND
Số dư đầu kỳ	**299.032.332.433**
Tăng trong kỳ	64.876.550.507
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 14)	(25.710.414.399)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn	(32.585.715.070)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	(293.868.864)
Thanh lý	-
Giảm khác	-
Số dư cuối kỳ	**305.318.884.607**

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí phải trả	6.312.259.571	6.312.259.571
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lợi nhuận chưa thực hiện đối với giao dịch nội bộ	8.721.232.588	5.725.104.618
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**15.033.492.159**	**12.037.364.189**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bunge Global SA	27.562.319.358	6.969.573.608
Louis Dreyfus Company Asia Pte. Ltd.	-	13.197.072.525
Enerfo Pte. Ltd.	-	12.128.144.600
Công ty TNHH Czarnikow (Việt Nam)	-	7.179.046.840
Các nhà cung cấp khác	192.499.195.176	137.202.577.024
	220.061.514.534	**176.676.414.597**
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn cho các bên liên quan chủ yếu (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**16.451.747.509**	**13.232.109.471**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	28.265.379.327	31.205.803.333
Chi phí lương, thưởng	11.380.204.866	-
Chi phí đi vay	5.967.687.822	626.014.031
Các khoản trích trước khác	5.762.470.565	5.515.196.864
	51.375.742.580	**37.347.014.228**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
Các khoản tiền nhận đặt cọc và nhận tiền mua cổ phiếu IPO	-	439.016.917.840
Khác	1.981.290.163	2.051.721.976
	1.981.290.163	**441.068.639.816**
Trong đó: Phải trả khác ngắn hạn cho các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**43.060.640**	**233.801.885**

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	77.777.778	277.857.923	1.958.644.082	1.983.398.880	77.777.778	253.103.125
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	104.842.307	104.842.307	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	56.188.353	56.188.353	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	130.251.452.824	67.916.521.861	135.251.452.822	-	62.916.521.863
Thuế thu nhập cá nhân	92.519.891	949.037.397	11.810.733.527	9.382.390.136	441.222.039	3.726.082.936
Thuế tài nguyên	-	12.252.796	312.328.618	293.605.003	-	30.976.411
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	7.497.347	7.497.347	-	-
Các loại thuế, phí khác	3.000.000	473.928.290	846.702.552	967.378.653	3.788.516	354.040.705
	173.297.669	**131.964.529.230**	**83.013.458.647**	**148.046.753.501**	**522.788.333**	**67.280.725.040**

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	VND		VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Ngân hàng (i)	592.675.614.333	1.019.005.571.173	1.207.296.479.630	404.384.705.876
	592.675.614.333	**1.019.005.571.173**	**1.207.296.479.630**	**404.384.705.876**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngắn hạn thể hiện vay ngắn hạn bằng VND chịu lãi suất từ 6,3%/năm đến 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,5%/năm đến 6,6%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngắn hạn này được bảo đảm bằng một số tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14) và 10.727.500 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát do các cá nhân gồm Ông Chu Quân và Ông Trần Đình Long sở hữu. Đối với phần cổ phiếu thuộc sở hữu của Ông Chu Quân, tài sản bảo đảm bao gồm cả các quyền, lợi ích, lợi tức, các khoản thanh toán phát sinh từ số cổ phiếu này trừ cổ tức bằng tiền mặt.

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	**65.081.742.899**	**37.294.398.324**
Tăng trong kỳ	3.200.000.000	-
- Trích quỹ	*3.200.000.000*	-
Giảm trong kỳ	(43.271.681.977)	(4.708.785.283)
- Sử dụng quỹ	*(43.271.681.977)*	*(4.708.785.283)*
Số dư cuối kỳ	**25.010.060.922**	**32.585.613.041**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**2.800.000.000.000**	**-**	**421.056.068.187**	**18.944.256.496**	**3.240.000.324.683**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	936.580.236.470	2.667.207.965	939.247.444.435
Giảm vốn trong kỳ	(250.000.000.000)	-	-	(50.000.000)	(250.050.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(897.859.914.077)	(161.162.004)	(898.021.076.081)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	**2.550.000.000.000**	**-**	**459.776.390.580**	**21.400.302.457**	**3.031.176.693.037**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	**2.550.000.000.000**	**-**	**608.219.802.764**	**21.851.809.639**	**3.180.071.612.403**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	641.354.803.696	6.863.760.085	648.218.563.781
Tăng vốn trong kỳ (i)	300.000.000.000	911.866.210.000	-	10.000.000	1.211.876.210.000
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (ii)	-	-	(3.200.000.000)	-	(3.200.000.000)
Chia cổ tức (ii)	-	-	(598.500.000.000)	(45.350.446)	(598.545.350.446)
Tăng khác	-	-	-	52.909	52.909
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	**2.850.000.000.000**	**911.866.210.000**	**647.874.606.460**	**28.680.272.187**	**4.438.421.088.647**

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 01, tại ngày 06 tháng 01 năm 2026, Công ty đã hoàn tất các thủ tục chào bán IPO và được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 11 ngày 13 tháng 01 năm 2026 về tăng vốn điều lệ sau IPO với vốn điều lệ tăng thêm 300.000.000.000 VND, tương ứng 30.000.000 cổ phiếu. Thặng dư vốn cổ phần thu được từ IPO bao gồm:

- Giá phát hành cổ phiếu là 41.900 VND/cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu tương ứng số tiền thu được theo giá phát hành là 1.257.000.000.000 VND. Công ty đã ghi nhận tăng 300.000.000.000 VND vào Vốn điều lệ (theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) và 957.000.000.000 VND vào Thặng dư vốn; và
- Phần chi phí trực tiếp liên quan đến IPO được trừ vào thặng dư vốn với số tiền 45.133.790.000 VND.

(ii) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2026 ngày 21 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã quyết định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 3.200.000.000 VND, chia cổ tức còn lại năm 2025 bằng tiền tương ứng 21% vốn điều lệ cho các cổ đông với số tiền 598.500.000.000 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế còn lại chưa phân phối của năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên. Trong kỳ, các công ty con của Công ty cũng thực hiện phân phối và chi trả cổ tức, lợi nhuận từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2025 và tạm ứng cổ tức, lợi nhuận năm 2026 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Chủ sở hữu.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 13 tháng 01 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 2.850.000.000.000 VND tương ứng với 285.000.000 cổ phần, đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	2.409.267.820.000	84,54%	2.422.479.440.000	95,00%
Cổ đông khác	440.732.180.000	15,46%	127.520.560.000	5,00%
	2.850.000.000.000	**100%**	**2.550.000.000.000**	**100%**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	285.000.000	255.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*285.000.000*	*255.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	285.000.000	255.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*285.000.000*	*255.000.000*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	31.359,00	37.765,00

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có 03 hợp đồng thuê trang trại từ năm 2019 đến năm 2045 nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định hiện hành.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	5.400.000.000	5.400.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	16.245.000.000	18.000.000.000
Trên 5 năm	90.408.187.456	91.440.962.703
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	**112.053.187.456**	**114.840.962.703**

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty có các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Thức ăn chăn nuôi.
- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi bò; và
- Chăn nuôi gia cầm;

Không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày vì Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về tài sản và các khoản nợ phải trả bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Thức ăn chăn nuôi	Chăn nuôi lợn	Chăn nuôi bò	Chăn nuôi gia cầm	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	1.256.546.562.497	2.761.839.598.876	1.074.087.313.033	502.131.751.543	(355.291.433.365)	5.239.313.792.584
Nợ phải trả bộ phận	820.090.718.264	675.090.323.173	19.313.997.804	108.786.347.789	(822.388.683.093)	800.892.703.937

Thông tin về tài sản và các khoản nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Thức ăn chăn nuôi	Chăn nuôi lợn	Chăn nuôi bò	Chăn nuôi gia cầm	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	1.059.749.090.455	1.748.927.427.825	995.640.654.465	618.054.854.133	277.944.085.906	4.700.316.112.784
Nợ phải trả bộ phận	632.864.131.303	748.915.756.229	174.550.516.422	268.054.854.133	(304.140.757.706)	1.520.244.500.381

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và chi phí bộ phận cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Thức ăn chăn nuôi	Chăn nuôi lợn	Chăn nuôi bò	Chăn nuôi gia cầm	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.041.631.747.353	1.311.954.230.763	583.951.634.343	349.108.014.920	-	3.286.645.627.379
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	872.360.818.517	-	-	280.421.500	(872.641.240.017)	-
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	**1.913.992.565.870**	**1.311.954.230.763**	**583.951.634.343**	**349.388.436.420**	**(872.641.240.017)**	**3.286.645.627.379**
Kết quả kinh doanh						
Lợi nhuận trước thuế của bộ phận	209.909.339.609	458.153.082.368	73.806.465.365	(6.654.596.246)	(22.113.437.192)	713.100.853.904
(Chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp	(40.338.454.528)	(26.423.305.724)	(123.288.179)	-	2.002.758.308	(64.882.290.123)
Lợi nhuận sau thuế	**169.570.885.081**	**431.729.776.644**	**73.683.177.186**	**(6.654.596.246)**	**(20.110.678.884)**	**648.218.563.781**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và chi phí bộ phận cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Thức ăn chăn nuôi	Chăn nuôi lợn	Chăn nuôi bò	Chăn nuôi gia cầm	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	968.698.891.890	1.963.836.967.757	992.182.493.874	303.306.864.329	-	4.228.025.217.850
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	956.767.036.650	-	-	280.340.000	(957.047.376.650)	-
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	**1.925.465.928.540**	**1.963.836.967.757**	**992.182.493.874**	**303.587.204.329**	**(957.047.376.650)**	**4.228.025.217.850**
Kết quả kinh doanh						
Lợi nhuận trước thuế của bộ phận	228.495.838.313	775.489.652.861	41.814.490.461	(15.768.602.125)	(5.228.992.562)	1.024.802.386.948
(Chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp	(39.051.844.241)	(46.679.709.539)	(1.046.123.287)	-	1.222.734.554	(85.554.942.513)
Lợi nhuận sau thuế	**189.443.994.072**	**728.809.943.322**	**40.768.367.174**	**(15.768.602.125)**	**(4.006.258.008)**	**939.247.444.435**

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.379.344.908.061	4.324.991.165.035
	3.379.344.908.061	**4.324.991.165.035**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(92.611.179.632)	(96.827.221.535)
Giảm giá hàng bán	(71.000.000)	(92.890.000)
Hàng bán bị trả lại	(17.101.050)	(45.835.650)
	(92.699.280.682)	**(96.965.947.185)**
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**3.286.645.627.379**	**4.228.025.217.850**
Trong đó: Doanh thu thuần từ các bên liên quan chủ yếu (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**639.709.000**	**931.231.654**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	2.409.653.549.006	3.031.519.268.235
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho và tài sản sinh học	3.721.561.994	(9.640.100.298)
	2.413.375.111.000	**3.021.879.167.937**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.884.260.627.892	2.935.791.181.585
Chi phí nhân công	229.882.525.841	226.248.856.097
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất trả trước	166.084.300.053	200.460.640.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.387.192.546	126.421.090.700
Chi phí khác bằng tiền	50.608.614.041	60.621.069.322
	2.456.223.260.373	**3.549.542.838.487**

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.087.098.504	21.955.356.316
Lãi chênh lệch tỷ giá	501.122.056	4.415.993.577
Doanh thu hoạt động tài chính khác	732.640.724	1.120.116.531
	39.320.861.284	**27.491.466.424**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan chủ yếu (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**-**	**805.547.944**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.944.428.949	24.666.366.629
Lỗ chênh lệch tỷ giá	226.677.464	9.921.604.791
Chi phí tài chính khác	46.979.949	57.672.196
	18.218.086.362	**34.645.643.616**
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính với các bên liên quan chủ yếu (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**40.082.192**	**713.821.918**

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	45.394.400.906	39.199.682.980
Chi phí khấu hao và phân bổ	653.520.919	684.978.483
Chi phí mua ngoài	37.621.809.899	38.432.494.953
Chi phí bán hàng khác	16.377.680.263	19.638.189.155
	100.047.411.987	**97.955.345.571**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	45.622.245.551	40.872.276.999
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.432.242.557	3.297.183.622
Phí, lệ phí	432.092.023	192.751.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.672.743.365	32.690.798.283
	89.159.323.496	**77.053.009.932**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	67.916.521.861	86.907.093.048
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**67.916.521.861**	**86.907.093.048**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất và hưởng các ưu đãi thuế theo quy định trong các giấy Chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	641.354.803.696	936.580.236.470
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(22.496.795.020)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**641.354.803.696**	**914.083.441.450**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	283.011.050	267.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**2.266**	**3.417**

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa xác định số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026, do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ trước theo số trích lập thực tế được phê duyệt theo các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Chủ sở hữu, Chủ tịch công ty của Công ty các công ty con. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	**Số trình bày lại**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	**936.580.236.470**	**936.580.236.470**
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(22.496.795.020)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**936.580.236.470**	**914.083.441.450**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	267.500.000	267.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**3.501**	**3.417**

Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	Công ty mẹ
Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Phát Hưng Yên	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Ván sàn Hòa Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Quản lý Khai thác KCN Hòa Mạc	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển đô thị Hòa Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện máy Gia dụng Hòa Phát Hà Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thép dây Hòa Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thép cán nguội Hòa Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp hạ tầng Thăng Long	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Container Hòa Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Bảo vệ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	Người nội bộ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Phát Hưng Yên	127.225.000	269.770.000
Công ty Cổ phần Ván sàn Hòa Phát	103.234.000	138.019.454
Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	102.125.000	117.482.000
Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	72.000.000	77.850.000
Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	56.250.000	38.090.000
Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	54.000.000	52.680.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	48.225.000	48.693.200
Công ty Cổ phần Điện máy Gia dụng Hòa Phát Hà Nam	30.650.000	21.222.000
Công ty TNHH Thép dây Hòa Phát	23.250.000	20.850.000
Công ty TNHH Thép cán nguội Hòa Phát	17.500.000	18.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp hạ tầng Thăng Long	5.250.000	5.920.000
Công ty TNHH Quản lý Khai thác KCN Hòa Mạc	-	90.870.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển đô thị Hòa Phát	-	31.185.000
	639.709.000	**931.231.654**
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	12.733.226.089	12.504.340.794
Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Phát Hưng Yên	1.219.762.450	561.936.450
Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	1.097.775.022	333.635.271
Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp hạ tầng Thăng Long	894.265.602	-
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	351.705.000	290.553.800
Công ty Cổ phần Điện máy Gia dụng Hòa Phát Hà Nam	201.588.584	1.111.361.822
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	-	60.264.000
	16.498.322.747	**14.862.092.137**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi trả cổ tức		
Cổ tức đã phân phối và đã thanh toán		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	505.946.242.200	897.952.674.095
	505.946.242.200	**897.952.674.095**
Đi vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	-	50.000.000.000
	-	**50.000.000.000**
Trả nợ vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	19.000.000.000	-
	19.000.000.000	**-**
Thu hồi cho vay		
Công ty Cổ phần điện máy Gia dụng Hòa Phát Hà Nam	-	30.000.000.000
	-	**30.000.000.000**
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Điện máy Gia dụng Hòa Phát Hà Nam	-	491.917.808
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	-	206.136.986
Công ty Cổ phần Sản xuất Container Hòa Phát	-	107.493.150
	-	**805.547.944**
Lãi đi vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	40.082.192	713.821.918
	40.082.192	**713.821.918**
Hoàn trả vốn góp		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	-	249.997.980.000
	-	**249.997.980.000**

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị	-	-
Ông Nguyễn Việt Thắng	-	-
Bà Phạm Thị Hồng Vân	-	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	1.555.300.000	-
Ông Tạ Tuấn Quang	-	-
Bà Nguyễn Thị Thảo Nguyên	-	-
Bà Trần Thị Thu Hiền	-	-
Tổng Giám đốc		
Bà Phạm Thị Hồng Vân	1.581.700.000	1.555.100.000
Ban Kiểm soát		
Bà Ngô Lan Anh	-	-
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	-	-
Bà Vũ Thanh Thủy	-	-
Bà Nguyễn Hoài Thu	-	-
Kế toán trưởng		
Bà Nguyễn Thị Hồng Thắng	258.199.589	-
	3.395.199.589	1.555.100.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Phát Hưng Yên	65.039.500	1.000.000
Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	17.375.000	11.250.000
Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	12.000.000	12.000.000
Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	11.250.000	9.250.000
Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	9.000.000	9.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	9.000.000	1.750.000
Công ty TNHH Thép dây Hòa Phát	3.750.000	4.500.000
Công ty TNHH Thép cán nguội Hòa Phát	3.750.000	3.000.000
Công ty Cổ phần Điện máy Gia dụng Hòa Phát Hà Nam	3.150.000	4.750.000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp hạ tầng Thăng Long	1.000.000	1.000.000
	135.314.500	**57.500.000**
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp hạ tầng Thăng Long	-	535.495.593
	-	**535.495.593**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	16.170.504.909	13.033.120.416
Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	188.597.105	21.904.000
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	33.246.720	94.102.560
Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Phát Hưng Yên	32.891.775	27.454.275
Công ty Cổ phần Điện máy Gia dụng Hòa Phát Hà Nam	26.507.000	55.528.220
	16.451.747.509	**13.232.109.471**
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	43.060.640	233.801.885
	43.060.640	**233.801.885**
Vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	-	19.000.000.000
	-	**19.000.000.000**

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm 437.348.730.200 VND là các khoản tiền nhận đặt cọc hợp lệ và nhận tiền mua cổ phiếu IPO trong năm 2025 trừ đi chi phí liên Quan đến IPO. Như trình bày tại Thuyết minh số 24, trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc chào bán cổ phiếu IPO, trong đó có 774.517.479.800 VND số tiền nhận về trong kỳ này đã trừ đi chi phí liên quan đến IPO.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 9.491.336.559 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 12.337.227.910 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 42.688.148.773 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 2.734.443.520 VND), là số tiền trả trước cho nhà cung cấp phát sinh trong kỳ để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 5.967.687.822 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 3.700.632.775 VND) là số tiền lãi của các khoản vay phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 12.689.189.468 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 1.007.702.104 VND), là lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

37. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 ("Thông tư 43"). Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**2.665.368.715.810**	**(91.367.926.562)**	**2.574.000.789.248**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**713.099.784.256**	**1.422.480.587**	**714.522.264.843**
Các khoản tương đương tiền	193.060.000.000	1.422.480.587	194.482.480.587
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**562.960.000.000**	**5.399.866.050**	**568.359.866.050**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	562.960.000.000	5.399.866.050	568.359.866.050
Các khoản phải thu ngắn hạn	**162.508.265.478**	**(6.822.346.637)**	**155.685.918.841**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	135.843.459.849	1.171.884	135.844.631.733
Phải thu ngắn hạn khác	23.014.440.833	(6.823.518.521)	16.190.922.312
Hàng tồn kho	**1.140.191.645.408**	**(697.459.475.560)**	**442.732.169.848**
Hàng tồn kho	1.147.520.318.656	(703.260.445.365)	444.259.873.291
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.328.673.248)	5.800.969.805	(1.527.703.443)
Tài sản sinh học ngắn hạn	**-**	**679.957.518.661**	**679.957.518.661**
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	683.874.334.539	683.874.334.539
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	1.884.153.927	1.884.153.927
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	-	(5.800.969.805)	(5.800.969.805)
Tài sản ngắn hạn khác	**86.609.020.668**	**(73.865.969.663)**	**12.743.051.005**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	86.170.390.556	(73.865.969.663)	12.304.420.893
TÀI SẢN DÀI HẠN	**2.034.947.396.974**	**91.367.926.562**	**2.126.315.323.536**
Tài sản cố định	**1.195.749.870.544**	**(80.977.951.756)**	**1.114.771.918.788**
Tài sản cố định hữu hình	1.181.911.374.181	(80.977.951.756)	1.100.933.422.425
- Nguyên giá	*4.510.485.791.499*	*(204.368.690.995)*	*4.306.117.100.504*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*(3.328.574.417.318)*	*123.390.739.239*	*(3.205.183.678.079)*

	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
Tài sản sinh học dài hạn	**-**	**214.185.788.362**	**214.185.788.362**
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	-	214.185.788.362	214.185.788.362
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	-	36.452.140.917	36.452.140.917
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	-	177.733.647.445	177.733.647.445
- Nguyên giá	-	*301.551.863.064*	*301.551.863.064*
- Giá trị khấu hao lũy kế	-	*(123.818.215.619)*	*(123.818.215.619)*
Tài sản dở dang dài hạn	**317.982.516.451**	**(18.950.184.018)**	**299.032.332.433**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	317.982.516.451	(18.950.184.018)	299.032.332.433
Tài sản dài hạn khác	**454.631.947.682**	**(22.889.726.026)**	**431.742.221.656**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	442.594.583.493	(22.889.726.026)	419.704.857.467
Nợ ngắn hạn	**1.501.137.396.613**	**-**	**1.501.137.396.613**
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	102.062.212	102.062.212
Chi phí phải trả ngắn hạn	37.130.984.454	216.029.774	37.347.014.228
Phải trả ngắn hạn khác	441.386.731.802	(318.091.986)	441.068.639.816

38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Nguyễn Thị Hồng Thắng
Người lập biểu/Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0900986272 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT
TỈNH HƯNG YÊN

Phạm Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026